

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ
Năm 2015



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).38 205.944–08.38 205.947; Fax: 08.38 205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG		Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc		03 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập		05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán		
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015		09 – 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015		10 – 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2015		12 – 35



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Trường Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 27 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô A2, Khu công nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

Thông tin về Văn phòng đại diện:

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty cổ phần Trường Phú.

Địa chỉ: Nhà số 10, Khu biệt thự II, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội.

Mã số văn phòng đại diện: 0123011417 - 000

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Văn Trắc	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lương Hoài Nam	Thành viên
Ông Hồ Đức Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Duy Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên
Bà Bùi Thị Luột	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Lập, ngày 17 tháng 3 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Le Thanh Sơn



Số: 152./BCKT/TC/2016/AASCs

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ Phần Trường Phú)

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Trường Phú;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 kèm theo của Công ty Cổ Phần Trường Phú được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016 từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Trường Phú tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2016
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Phó Tổng Giám đốc

[Handwritten signature of Lê Văn Tuấn]

Lê Văn Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên

[Handwritten signature of Chu Thế Bình]

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2013-142-1



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.511.390.327.769	1.303.374.223.913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.758.799.443	42.120.065.138
1. Tiền	111		1.758.799.443	997.981.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	41.122.083.333
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.310.601.618.056	885.284.666.667
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.310.601.618.056	885.284.666.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.569.582.229	104.471.676.529
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	60.044.483.734	72.214.763.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.328.065.050	700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	24.197.033.445	31.556.912.632
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	106.578.670.970	253.527.105.125
1. Hàng tồn kho	141		106.578.670.970	253.527.105.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.881.657.071	17.970.710.454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1.881.657.071	3.740.710.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11		14.230.000.097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		62.819.217.721	65.893.543.788
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		59.379.447.833	63.254.876.568
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	54.870.837.246	58.624.495.729
- Nguyên giá	222		126.277.706.614	121.599.012.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.406.869.368)	(62.974.516.951)
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	4.508.610.587	4.630.380.839
- Nguyên giá	228		5.723.202.000	5.723.202.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.214.591.413)	(1.092.821.161)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7		722.198.081
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			722.198.081
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2		175.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			175.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.439.769.888	1.741.469.139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	3.439.769.888	1.741.469.139
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.574.209.545.490	1.369.267.767.701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.468.123.289.037	1.262.649.672.416
I. Nợ ngắn hạn	310		1.468.123.289.037	1.262.649.672.416
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	586.793.344.853	443.618.492.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	242.801.086	351.389.215
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.217.707.310	84.874.254
4. Phải trả người lao động	314	V.16	807.066.526	388.705.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	459.705.550	192.693.002
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.732.729.685	2.703.353.150
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	875.792.193.914	815.250.203.938
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.19	77.740.113	59.960.369
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		106.086.256.453	106.618.095.285
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	106.086.256.453	106.618.095.285
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(75.000.000)	(75.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.761.272.049	4.761.272.049
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.399.984.404	1.931.823.236
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(93.471.874)	790.025.792
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		1.493.456.278	1.141.797.444
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.574.209.545.490	1.369.267.767.701

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.371.535.091.878	1.185.928.837.121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		1.371.535.091.878	1.185.928.837.121
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.348.440.806.023	1.182.543.915.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.094.285.855	3.384.921.682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	60.277.690.585	38.430.297.259
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	70.901.131.329	32.434.278.742
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.167.631.319	25.430.457.480
8. Chi phí bán hàng	25	V.7a	1.553.511.704	1.371.293.734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7b	8.630.296.828	6.756.769.432
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.287.036.579	1.252.877.033
11. Thu nhập khác	31	VI.5	99.415.752	500.410.330
12. Chi phí khác	32	VI.6	220.610.340	8.963.277.330
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(121.194.588)	(8.462.867)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.165.841.991	1.244.414.166
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.9	683.998.779	102.616.722
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	V.12	1.481.843.212	1.141.797.444
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.10	148	114
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương Lan

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.165.841.991	1.244.414.166
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.961.975.101	8.348.944.313
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.592.481.962	2.346.298.119
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(60.212.696.214)	(37.832.439.618)
- Chi phí lãi vay	06	63.167.631.319	25.430.457.480
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.675.234.159	(462.325.540)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	33.068.458.033	(48.934.043.717)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	146.948.434.155	(116.626.038.333)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	140.957.618.192	90.215.706.767
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	160.752.537	4.108.003.575
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(61.735.000.714)	(24.611.854.062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(447.876.716)	(98.088.666)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	720.760.853	26.765.444.513
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(616.625.766)	(26.556.183.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	275.731.754.733	(96.199.379.223)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.149.292.843)	(7.331.486.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	70.000.000	550.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.453.454.951.389)	(1.036.344.666.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.028.138.000.000	427.290.416.667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	175.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.211.806.327	35.655.272.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(370.009.437.905)	(580.180.463.874)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.105.920.611.632	1.321.937.972.093
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.045.378.621.656)	(694.964.553.491)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.622.095.360)	(53.445.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	58.919.894.616	626.919.973.342
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(35.357.788.556)	(49.459.869.755)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.120.065.138	91.578.625.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.477.139)	1.309.819
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6.758.799.443	42.120.065.138

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương Lan



Lê Thanh Sơn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 27 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

Vốn điều lệ của công ty là: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu năm trước.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

3.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ vào khả năng và tình hình tiêu thụ của khách hàng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

6. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

7.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

7.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	163.680.492	228.506.048
* Tiền gửi ngân hàng	1.595.118.951	769.475.757
+ Tiền gửi ngân hàng (VND)	1.345.621.769	739.233.310
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Hải Dương	711.625.463	449.386.576
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	50.000	
- Ngân hàng TMCP SHB - Hội Sở	45.552.460	1.914.203
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương	80.578.999	102.778.168
- Ngân hàng TMCP Vietcombank - Hải Dương	8.285.776	12.840.483
- Ngân hàng TMCP VIB - Long Biên		115.898.993
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Hải Dương	308.471.613	
- Ngân hàng TMCP Nam Việt - CN Hà Nội	3.294.280	4.807.775
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCom Bank)	10.637.605	4.451.370
- Ngân hàng TMCP VPbank - Hội sở chính Hà Nội	77.536.234	47.155.742
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Hải Dương	99.589.339	
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	249.497.182	30.242.447
- Ngân hàng TMCP BIDV Hải Dương (# 10,065.79 USD)	226.842.643	5.611.929
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình (# 16.65 USD)	375.224	473.179
- Ngân hàng TMCP VPbank - Hội sở chính Hà Nội (# 100.32 USD)	2.260.812	2.139.224
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương (# 361.48 USD)	8.146.313	3.599.154
- Ngân hàng TMCP Vietinbank Hải Dương (# 229.01 USD)	5.160.969	12.010.211
- Ngân hàng TMCP Vietcombank - Hải Dương (# 297.80 USD)	6.711.221	6.408.750
* Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	41.122.083.333
- Tiền gửi dưới 03 tháng tại NH TMCP Nam Việt- CN Hà Nội	5.000.000.000	5.022.083.333
- Tiền gửi dưới 03 tháng tại NH TMCP SHB - CN Hoàn Kiếm		28.000.000.000
- Tiền gửi dưới 03 tháng tại NH TMCP SHB - CN Thăng Long		8.100.000.000
Cộng	6.758.799.443	42.120.065.138

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.310.601.618.056	1.310.601.618.056		885.459.666.667	885.459.666.667	
Ngắn hạn	1.310.601.618.056	1.310.601.618.056		885.284.666.667	885.284.666.667	
+ Tiền gửi có kì hạn	1.310.601.618.056	1.310.601.618.056		885.284.666.667	885.284.666.667	
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP BIDV Hải Dương	152.000.000.000	152.000.000.000		52.594.666.667	52.594.666.667	
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP SHB - CN Hà Nội	56.000.000.000	56.000.000.000		299.440.000.000	299.440.000.000	
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP SHB - CN Hoàn Kiếm				8.000.000.000	8.000.000.000	
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP SHB - CN Thăng Long	269.500.000.000	269.500.000.000		184.390.000.000	184.390.000.000	
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP Vietinbank	78.486.754.167	78.486.754.167		70.300.000.000	70.300.000.000	
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP VPbank - Hội sở chính Hà Nội	298.000.000.000	298.000.000.000		44.000.000.000	44.000.000.000	
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP Techcombank - CN Chương Dương	213.814.863.889	213.814.863.889		226.560.000.000	226.560.000.000	
- Công ty Cổ Phần Tài Chính Điện Lực	242.800.000.000	242.800.000.000				
Dài hạn				175.000.000	175.000.000	
+ Các khoản đầu tư khác				175.000.000	175.000.000	
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Thủy Điện Miền Trung Việt Nam				175.000.000	175.000.000	
Cộng	1.310.601.618.056	1.310.601.618.056		885.459.666.667	885.459.666.667	



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xây dựng số 1 - Cofico	262.914.357	262.914.357
- Công ty Cổ Phần Cơ điện Trần Phú	37.791.088.207	59.538.411.301
- Công ty Cổ Phần Công nghiệp Thiên Phú Việt Nam		799.127
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Trúc Bạch	60.275.800	60.275.800
- Công ty Cổ Phần đầu tư và XD Bưu điện (PTIC)	1.948.723.578	1.948.723.578
- Công ty TNHH SXTM & XNK Lựa Tuyệt	8.717.878.056	2.566.661.227
- Công ty TNHH SX dịch vụ & Thương Mại Hoàng Huy Tuấn		909.766.000
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tân Việt Kim		907.795.000
- Công ty Cổ Phần Thi Công cơ giới & Đầu tư xây dựng - VIMCC	397.556.615	397.556.615
- Công ty Cổ Phần Thông tin - Truyền thông (MIC)	840.926.811	840.926.811
- Công ty Cổ Phần Thương mại và tin học Việt Cường	27.462.600	27.462.600
- Công ty TNHH Cơ khí và Thương mại Hoàng Ngân		546.782.500
- Công ty Cổ Phần TIPHA	129.880.448	129.880.448
- Công ty Cổ Phần TM và DV Bảo An	39.174.920	39.174.920
- Công ty Cổ Phần Viễn thông Thăng Long	1.283.021.717	1.283.021.717
- Công ty TNHH Bách Thông	2.507.963.138	2.507.963.138
- Công ty TNHH Dây và cáp điện LuckySun		724.213
- Công ty TNHH Ngân Xuyên		245.924.545
- Công ty TNHH MTV sản xuất kinh doanh tổng hợp	2.846.250.000	
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng HDT Hà Nội	2.385.482.088	
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	521.844.730	
- Công ty Cổ Phần Thiết bị Mỹ Kim	236.423.000	
- Công ty TNHH đầu tư PT công nghệ An Ninh	28.653.669	
- Công ty Cổ Phần xây dựng và công nghiệp VINACO	18.964.000	

Cộng**60.044.483.734** **72.214.763.897****4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN***** Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Cường Hưng	700.000.000	700.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Sản Xuất N&T	552.065.050	
- Chi nhánh - Công ty Liên Doanh PIL Việt Nam	76.000.000	

Cộng**1.328.065.050** **700.000.000**

501172
 CÔNG TY
 CHIẾM HỮU
 VỤ TỰ
 NH KẾ
 KIỂM T
 HÓA NA
 TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Phải thu ngắn hạn khác	24.197.033.445		31.556.912.632	
+ <i>Phải thu khác</i>	23.490.762.147		26.436.896.415	
- Nguyễn Trung Hà	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Lãi tiền gửi (NH TMCP Công thương - CN Hải Dương)	1.973.386.949		7.359.389.502	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương)	5.383.609.808		8.304.715.503	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP BIDV - Hải Dương)	2.445.923.611		1.334.760.778	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP SHB - Hội sở)	6.622.527.779		6.086.319.446	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng)	2.333.308.334		2.149.256.353	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP Nam Việt - CN Hà Nội)	7.083.333		5.175.535	
- Công ty Tài Chính Điện Lực Việt Nam	3.684.233.333			
- Nhà máy Dây và Cáp			58.630.497	
- Các đối tượng khác			58.795.346	
- Khối văn phòng			45.401.455	
- Tiền BHXH nộp thừa	40.689.000		34.452.000	
+ <i>Tạm ứng</i>	65.202.000		5.195.000	
- Ngô Hồng Quân	30.202.000		5.195.000	
- Nguyễn Quang Minh	15.000.000			
- Hồ Đức Thành	20.000.000			
+ <i>Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	641.069.298		5.114.821.217	
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Hội Sở chính (# 96,569.92 USD)	635.185.780		2.062.975.010	
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương (# 142,740 USD)	3.211.650		3.049.283.250	
- Ngân hàng TMCP Vietcombank Hải Dương (# 118.56 USD)	2.671.868		2.562.957	
Cộng	24.197.033.445		31.556.912.632	

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	81.757.794.656		166.691.749.620	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.088.771.729		1.416.964.910	
- Thành phẩm	18.086.121.229		80.465.038.888	
- Hàng hóa	5.645.983.356		4.953.351.707	
Cộng	106.578.670.970		253.527.105.125	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

* Xây dựng cơ bản dở dang

- Sửa chữa TSCĐ

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
	722.198.081
	722.198.081
	722.198.081

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.896.158.935	97.593.558.681	4.893.490.245	215.804.819	121.599.012.680
- Mua trong năm		3.385.128.655	1.447.625.454		4.832.754.109
- Cài tạo sửa chữa	316.538.734				316.538.734
- Thanh lý, nhượng bán			470.598.909		470.598.909
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	19.212.697.669	100.978.687.336	5.870.516.790	215.804.819	126.277.706.614
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.724.625.975	53.555.199.415	2.552.452.016	142.239.545	62.974.516.951
- Khấu hao trong năm	810.957.023	7.447.215.072	527.847.210	54.185.544	8.840.204.849
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán			407.852.432		407.852.432
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	7.535.582.998	61.002.414.487	2.672.446.794	196.425.089	71.406.869.368
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	12.171.532.960	44.038.359.266	2.341.038.229	73.565.274	58.624.495.729
2. Tại ngày cuối năm	11.677.114.671	39.976.272.849	3.198.069.996	19.379.730	54.870.837.246

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.723.202.000				5.723.202.000
- Mua trong năm					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	5.723.202.000				5.723.202.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.092.821.161				1.092.821.161
- Khấu hao trong năm	121.770.252				121.770.252
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.214.591.413				1.214.591.413
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.630.380.839				4.630.380.839
2. Tại ngày cuối năm	4.508.610.587				4.508.610.587

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.881.657.071	3.740.710.357
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.881.657.071	3.740.710.357
b- Chi phí trả trước dài hạn	3.439.769.888	1.741.469.139
- Chi phí trả trước dài hạn	3.204.721.705	1.451.096.411
- Phần mềm kế toán	235.048.183	290.372.728
Cộng	5.321.426.959	5.482.179.496

11. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Thuế GTGT được khấu trừ		14.230.000.097
- Thuế GTGT được khấu trừ		11.027.012.404
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3.202.987.693
Cộng		14.230.000.097

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay ngắn hạn	875.792.193.914	875.792.193.914	2.105.920.611.632	2.045.378.621.656	815.250.203.938	815.250.203.938
- Vay ngắn hạn VND - SHB Long Biên			20.000.000.000	48.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
- Vay ngắn hạn VND - BIDV Hải Dương	180.037.054.120	180.037.054.120	548.245.184.093	508.474.416.933	140.266.286.960	140.266.286.960
- Vay ngắn hạn VND - Vietinbank Hải Dương	510.856.329.593	510.856.329.593	927.775.789.685	878.236.398.223	461.316.938.131	461.316.938.131
- Vay ngắn hạn VND - VPBank - Hội sở	60.000.000.000	60.000.000.000	274.000.000.000	223.362.647.236	9.362.647.236	9.362.647.236
- Vay ngắn hạn VND - Techcombank Chương Dương	124.898.810.201	124.898.810.201	335.899.637.854	387.305.159.264	176.304.331.611	176.304.331.611
Cộng	875.792.193.914	875.792.193.914	2.105.920.611.632	2.045.378.621.656	815.250.203.938	815.250.203.938

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn	586.793.344.853	586.793.344.853	443.618.492.489	443.618.492.489
- BHP Billiton Marketing AG - Singapore branch (# 24,973,699.81 USD)	562.807.298.918	562.807.298.918	307.192.325.741	307.192.325.741
- Công ty TNHH Thép Đa Việt			6.241.559.500	6.241.559.500
- Công ty Cổ Phần Cơ điện Trần Phú			5.314.191.300	5.314.191.300
- Công ty TNHH SX và Thương Mại Trọng Thành			2.179.750.650	2.179.750.650
- Công ty Cổ Phần Vật tư Xăng dầu Hải Dương			492.037.000	492.037.000
- Shanghai Shufu International Trade Co., Limited (# 9,680.00 USD)			206.789.000	206.789.000
- Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương	3.537.600.000	3.537.600.000	4.243.575	4.243.575
- Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang	8.091.160	8.091.160	1.335.840	1.335.840
- Công ty TNHH sản xuất xây lắp Thái Hưng	19.822.750	19.822.750	19.822.750	19.822.750
- Daewoo International Corporation (# 5,709,370.96 USD)			121.966.437.133	121.966.437.133
- Công ty TNHH sắt thép Kim Yên	9.953.069.060	9.953.069.060		
- Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Văn Anh	9.415.575.000	9.415.575.000		
- Công ty TNHH Đồng Vũ	758.432.750	758.432.750		
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại vận tải Đại Phú	234.610.360	234.610.360		



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

- Công ty TNHH Cơ khí- Thương Mại Khải Minh
- Công ty TNHH Ngân Xuyên
- Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường
- Công ty Cổ Phần CN Thiên Phú Việt Nam

Cộng

33.660.000
14.592.955
7.404.100
3.187.800

586.793.344.853

586.793.344.853

443.618.492.489

443.618.492.489

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Công ty TNHH TM & SX An Phú Thịnh
- Công ty Cổ Phần Intop
- Công ty Cổ Phần dây cáp truyền hình Việt Nam
- Công ty TNHH Cơ khí và Thương mại Hoàng Ngân
- Công ty Cổ Phần Công nghiệp Thiên Phú Việt Nam

Cộng

242.801.086

7.804.815

347.804.815

99.600

3.484.800

142.030.100

92.966.171

242.801.086

351.389.215

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ

NHÀ NƯỚC

I. Thuế

- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra
- Thuế xuất khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế môn bài

II. Các khoản phải thu khác

- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác

Cộng

Số phát sinh trong năm

Cuối năm

Đầu năm

Số phải nộp trong năm

Số đã thực nộp trong năm

Phải thu

Phải nộp

Số đầu năm

Phải thu

Phải nộp

1.074.088.185

753.091.868

320.996.317

143.619.125

143.619.125

1.217.707.310

95.476.096.480

94.848.390.690

12.131.290

447.876.716

164.697.784

3.000.000

143.619.125

143.619.125

95.476.096.480

95.476.096.480

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Phải trả người lao động
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
807.066.526	388.705.999
807.066.526	388.705.999

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn
- Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn CN Thiên Phú
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
459.705.550	192.693.002
307.283.550	192.693.002
152.422.000	
459.705.550	192.693.002

18. PHẢI TRẢ KHÁC

* Phải trả ngắn hạn khác
- Các cổ đông phổ thông (Cổ tức)
- Công ty TNHH SX TM & XNK Lụa Tuyết
- Lãi vay phải trả - NH TMCP BIDV Hải Dương
- Lãi vay phải trả - NH TMCP Techcom Bank - CN Chương Dương
- Lãi vay phải trả - NH TMCP SHB - Hội Sở
- Lãi vay phải trả - NH TMCP Công thương VN - CN Hải Dương
- Lãi vay phải trả - NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
- Lê Thanh Sơn
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.732.729.685	2.703.353.150
1.300.099.080	1.022.692.140
	69.956.500
152.820.130	103.147.542
540.113.063	285.856.711
	11.355.556
734.280.745	410.415.396
5.416.667	7.828.213
	792.101.092
2.732.729.685	2.703.353.150

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
28.335.574	27.545.702
49.404.539	32.414.667
77.740.113	59.960.369

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(75.000.000)	4.761.272.049		831.606.097	105.517.878.146
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					1.141.797.444	1.141.797.444
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					41.580.305	41.580.305
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(75.000.000)	4.761.272.049	-	1.931.823.236	106.618.095.285
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					1.481.843.212	1.481.843.212
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (*)					2.013.682.044	2.013.682.044
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(75.000.000)	4.761.272.049	-	1.399.984.404	106.086.256.453

Ghi chú: (*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Trích chi trả cổ tức năm 2014, 2015

- Trích Quỹ khen thưởng năm 2015

- Trích Quỹ phúc lợi năm 2015

Cộng

Số tiền (VND)

1.899.502.300

57.089.872

57.089.872

2.013.682.044



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	0%		
- Vốn góp của đối tượng khác	100%	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	1.622.095.360	53.445.260

d/ Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.500	7.500
+ Cổ phiếu phổ thông	7.500	7.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.992.500	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.992.500	9.992.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	4.761.272.049	4.761.272.049
- Quỹ Đầu tư và phát triển	4.761.272.049	4.761.272.049

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	11,071.05	1,415.68
Cộng	11,071.05	1,415.68

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	858.539.637.576	695.989.714.564
- Doanh thu bán thành phẩm	486.521.856.465	487.639.393.182
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	26.473.597.837	2.299.729.375
Cộng	1.371.535.091.878	1.185.928.837.121



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Năm nay	Năm trước
831.973.343.060	672.041.180.798
504.251.073.583	502.177.101.609
12.216.389.380	8.325.633.032
1.348.440.806.023	1.182.543.915.439

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay, tiền gửi
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm

Cộng

Năm nay	Năm trước
60.211.806.327	35.655.272.626
65.884.258	592.617.614
	2.182.407.019
60.277.690.585	38.430.297.259

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
63.167.631.319	25.430.457.480
5.053.518.048	4.657.523.143
2.592.481.962	2.346.298.119
87.500.000	
70.901.131.329	32.434.278.742

5. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý tài sản cố định
- Thanh lý, nhượng bán
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
889.887	
96.500.000	
2.025.865	500.410
99.415.752	500.410

6. CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại của TS thanh lý
- Lãi chậm nộp thuế GTGT
- Phạt nộp thuế TNDN năm 2012, 2013
- Thuế GTGT đầu vào giảm theo quyết toán thuế 2012, 2013
- Thuế GTGT phải nộp năm 2012
- Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
	5.240.027
110.703.515	3.671.118
43.372.731	
53.765.675	
11.613.066	
1.155.353	52.132
220.610.340	8.963.277

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	383.067.364	302.094.231
- Chi dịch vụ bao bì	89.095.848	37.057.635
- Chi phí bằng tiền khác	55.000.000	49.920.000
- Các khoản chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	1.026.348.492	982.221.868
Cộng	1.553.511.704	1.371.293.734

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.574.868.366	2.640.529.053
- Chi phí vật liệu quản lý	102.753.545	123.719.090
- Đồ dùng văn phòng	366.721.718	106.716.208
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	746.128.840	481.207.419
- Thuế và lệ phí	2.228.383.349	1.960.709.631
- Dịch vụ mua ngoài	204.551.006	116.277.053
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.406.890.004	1.327.610.978
Cộng	8.630.296.828	6.756.769.432

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	807.636.363.994	1.110.541.807.755
- Chi phí nhân công	8.797.600.928	5.665.838.787
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.961.975.101	8.348.944.313
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.640.338.239	291.173.007
- Chi phí bằng tiền khác	17.680.405.607	12.866.345.789
Cộng	852.716.683.869	1.137.714.109.651

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	433.339.351	102.616.722
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	250.659.428	
Cộng	683.998.779	102.616.722

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.481.843.212	1.141.797.444
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.481.843.212	1.141.797.444
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.992.500	9.992.500
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	148	114

11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	324.000.000	216.000.000
Cộng	324.000.000	216.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Năm nay	Năm trước
a- Tổng lợi nhuận trước thuế	2.165.841.991	1.244.414.166
b- Các khoản điều chỉnh tăng	404.921.683	123.808.795
+ Chi phí không hợp lệ	400.344.874	123.723.249
+ Lỗ do đánh giá CLTG cuối năm	4.576.809	85.546
c- Các khoản điều chỉnh giảm		
d- Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c)	2.570.763.674	1.368.222.961
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	911.921.775	1.368.222.961
+ Các khoản thu nhập khác	1.658.841.899	
e- Thuế TNDN phải nộp	501.733.484	205.233.444
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	136.788.266	205.233.444
+ Các khoản thu nhập khác	364.945.218	
f- Thuế TNDN được miễn giảm	68.394.133	102.616.722
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	68.394.133	102.616.722
g- Thuế TNDN năm nay	433.339.351	102.616.722
h- Thuế TNDN các năm 2012, 2013 điều chỉnh vào năm nay	250.659.428	
i- Thuế TNDN còn phải nộp	683.998.779	102.616.722
k- Lợi nhuận sau thuế TNDN (k=a-i)	1.481.843.212	1.141.797.444

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

Trong năm 2015, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Công ty trả tiền	792.101.092

Tại ngày 31/12/2015, số dư của các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Công nợ phải thu	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Nguyễn Trung Hà	Thành viên HĐQT	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng		1.000.000.000	1.000.000.000
Công nợ phải trả		Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc		792.101.092
Cộng			792.101.092



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

2- Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

- a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm sản xuất, kinh doanh dây đồng, các sản phẩm dây và cáp, gia công dây đồng, dây cáp.
b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hải Dương và Hà Nội.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động gia công	Tổng Cộng
A- Kết quả				
1- Doanh thu thuần	486.521.856.465	858.539.637.576	26.473.597.837	1.371.535.091.878
2- Chi phí	485.710.580.626	857.108.021.595	26.429.453.078	1.369.248.055.299
- Giá vốn hàng bán ra	478.329.667.366	844.083.310.556	26.027.828.101	1.348.440.806.023
- Chi phí quản lý	3.061.407.659	5.402.305.748	166.583.421	8.630.296.828
- Chi phí bán hàng	551.074.050	972.451.513	29.986.141	1.553.511.704
- Hoạt động tài chính	3.768.431.550	6.649.953.778	205.055.415	10.623.440.744
+ Chi phí tài chính	25.150.614.260	44.381.971.672	1.368.545.397	70.901.131.329
+ Thu nhập tài chính	21.382.182.709	37.732.017.894	1.163.489.982	60.277.690.585
3- Lợi nhuận thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	811.275.839	1.431.615.981	44.144.759	2.287.036.579
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	558.416.153.602	985.407.738.130	30.385.653.758	1.574.209.545.490
C- Nợ phải trả của bộ phận	520.784.391.396	919.000.938.402	28.337.959.239	1.468.123.289.037
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ	1.826.598.188	3.223.302.151	99.392.505	5.149.292.843
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	8.014.128.893	14.142.113.501	436.080.769	22.592.323.163
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	3.179.063.219	5.609.926.352	172.985.530	8.961.975.101
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	4.835.065.674	8.532.187.149	263.095.239	13.630.348.062

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2014
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.758.799.443	42.120.065.138			6.758.799.443	42.120.065.138
- Phải thu của khách hàng	60.044.483.734	72.214.763.897			60.044.483.734	72.214.763.897
- Phải thu ngắn hạn khác	24.197.033.445	31.556.912.632			24.197.033.445	31.556.912.632
Cộng	91.000.316.622	145.891.741.667	-	-	91.000.316.622	145.891.741.667

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2014
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	875.792.193.914	815.250.203.938			875.792.193.914	815.250.203.938
- Phải trả người bán	586.793.344.853	443.618.492.489			586.793.344.853	443.618.492.489
- Chi phí phải trả	459.705.550	192.693.002			459.705.550	192.693.002
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	2.732.729.685	2.703.353.150			2.732.729.685	2.703.353.150
Cộng	1.465.777.974.002	1.261.764.742.579			1.465.777.974.002	1.261.764.742.579

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có ảnh hưởng của rủi ro ngoại tệ do việc mua nguyên vật liệu được thực hiện bằng việc nhập khẩu, nhưng đầu ra bán hàng được thực hiện bằng đồng Việt nam và có đảm bảo bằng đồng ngoại tệ tại thời điểm bán hàng và xác định công nợ nên việc rủi ro về tỷ giá ngoại tệ được bù đắp.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất thấp và cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty có khả năng tài chính ổn định, những khách hàng nhỏ, lẻ việc thanh toán theo phương thức thanh toán ngay trước khi giao hàng, ngoại trừ có một số khách hàng có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong ngành dây và cáp Công ty có áp dụng cho thanh toán trả chậm có gói đầu.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trong năm không phát sinh các khoản phải thu khó đòi. Tuy nhiên cũng có một số công ty phát sinh công nợ từ những năm trước đó là các khoản lãi phát sinh do chậm thanh toán, đến nay vẫn chưa đòi được vì các đối tác đó thay đổi ban lãnh đạo, các khoản thu này được xác định là rất khó đòi được trong năm nay, có thể sẽ phải dùng các biện pháp mạnh hơn thì mới thu hồi được.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4- Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

** Trình bày lại số liệu đầu năm theo Thông tư số 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.*

- Trích Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đầu năm		
		Theo báo cáo kiểm toán năm 2014	Điều chỉnh theo TT 200/2014	Trình bày lại
TÀI SẢN				
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	26.436.896.415	5.120.016.217	31.556.912.632
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.120.016.217	(5.120.016.217)	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		31.556.912.632	-	31.556.912.632



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

- Trích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước		
		Theo báo cáo kiểm toán năm 2014	Điều chỉnh theo TT 200/2014	Trình bày lại
1. Thu nhập khác (Thanh lý tài sản)	31	550.500.410	(550.000.000)	500.410
2. Chi phí khác (Thanh lý tài sản)	32	558.963.277	(550.000.000)	8.963.277

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương Lan


CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ
H. CẨM GIÀNG - T. HẢI DƯƠNG
M.S.N. 0800298748 - C.T. CP
Lê Thanh Sơn